# KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Chương:

## KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU, CÔNG CỤ DỤNG CỤ

***Mục tiêu:Học xong chương này, sinh viên sẽ:***

- *Nắm vững những kiến thức cơ bản về kế toán NL, VL, CCDC trong doanh nghiệp:*
- *+Phân loại NL, VL, CCDC.*
- *+ Các nguyên tắc, phương pháp kế toán NL, VL, CCDC và đánh giá NL, VL, CCDC.*
- *+ Hạch toán NL, VL, CCDC.*
- *+ Nguyên tắc và trình tự kế toán lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.*

## Dân nhập:

Hàng tồn kho? là tài sản ngắn hạn, thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản và nằm trong nhiều khâu trong quá trình cung ứng sản xuất, dự trữ và lưu thông của DN.

Hàng tồn kho là tài sản của đơn vị:

- Hàng mua đang đi đường
- Nguyên liệu vật liệu
- Công cụ dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.
- Thành phẩm
- Hàng hoá
- Hàng gửi đi bán

## A.KẾ TOÁN NGUYÊN VẬT LIỆU

## I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

1. Khái niệm

- Vật liệu là những đối tượng lao động tham gia vào quá trình sản xuất để tạo ra sản phẩm

- Đây là vật phẩm mua vào nhằm mục đích sử dụng cho quá trình sản xuất kinh doanh.

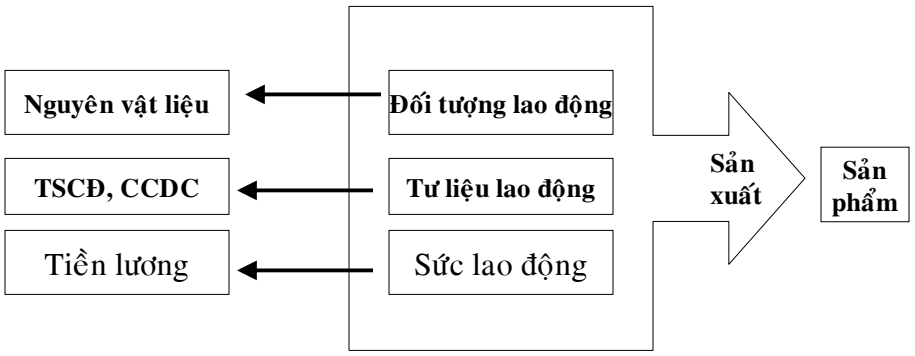

## I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

2. Đặc điểm vận động

- Chỉ tham gia vào một chu kỳ sản xuất
- Thay đổi hình thái vật chất ban đầu
- Giá trị vật liệu khi xuất dùng được tính hết vào chi phí của đối tượng sử dụng

## I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

3. Yêu cầu quản lý

- Xác định mức dự trữ
- Theo dõi tình hình sử dụng
- Xác định chính xác chi phí vật liệu sử dụng cho quá trình sản xuất

## II. PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ NVL:

1. Phân loại

Theo công dụng của vật liệu trong sản xuất

- Vật liệu chính
- Vật liệu phụ
- Nhiên liệu
- Phụ tùng thay thế
- Vật liệu, thiết bị XDCB
- Phế liệu và vật liệu khác

## II. PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ NVL:

2. Đánh giá vật liệu

- Là biểu hiện bằng tiền giá trị của vật liệu theo một *nguyên tắc* nhất định

↓

Xác định được giá gốc của vật liệu

## II. PHÂN LOẠI, ĐÁNH GIÁ NVL:

a/Giá gốc vật liệu nhập kho

| VL nhập do mua ngoài | = | Giá mua | + | Chi phí thu mua thực tế | - | Các khoản giảm giá được hưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|

(+) Thuế nhập khẩu (Nếu nhập khẩu)

(+) Thuế GTGT nộp khi mua
(Nếu không thuộc diện khấu trừ)

| VL nhập do tự chế tạo | = | Giá gốc của VL xuất để tự chế | + | Chi phí chế biến VL |
|---|---|---|---|---|

*Không tính phần chi phí phát sinh vượt định mức, lãng phí*

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| VL nhập do thuê ngoài gia công | = | Giá gốc của VL xuất kho | + | Tiền thuê ngoài gia công phải trả | + | CP vận chuyển VL đi và về |
| VL nhận vốn góp liên doanh | = | Giá do Hội đồng LD đánh giá | | | | |

## b/ Gía thực tế nguyên vật liệu xuất kho:

### b1/ Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

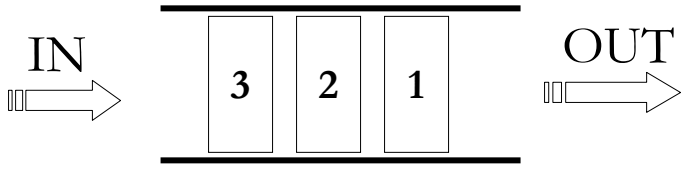

## b2/ Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

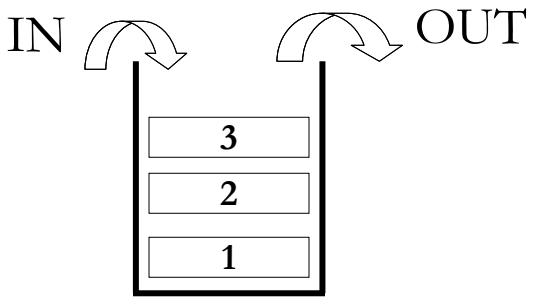


## b2a/ Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO) cuối kỳ

**b2b/ Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO) sau từng lần nhập**

**b3/ Phương pháp bình quân gia quyền:**

Giá thực tế VL xuất kho = Số lượng VL xuất kho x Đơn giá bình quân

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Giá trị VL tồn đầu kỳ} + \text{Giá trị VL nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng VL tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng VL nhập trong kỳ}}$$

**b3a/ Phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ:**

**b3b/ Phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập (liên hoàn, di động):**

**b4/ Phương pháp thực tế đích danh:**

Xuất lô hàng nào sẽ lấy giá thực tế của lô hàng đó để tính

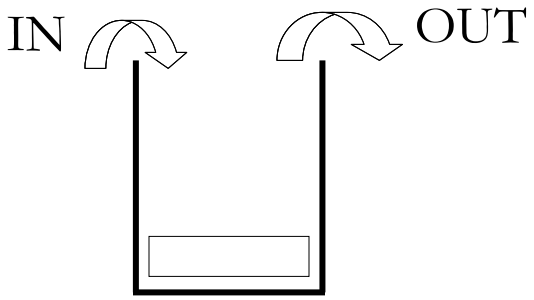

**Ví dụ:Có tình hình nhập, xuất nguyên vật liệu A trong tháng 8/201x như sau:**

*Tồn đầu kỳ: 100kg x 10.000 đ/kg.

Ngày 1/8 nhập 100kg x 11.000 đ/kg.

Ví dụ

Ngày 10/8 xuất kho 100kg.

Ngày 15/8 nhập kho 100kgx 12.000/kg.

Ngày 20/8 xuất kho 150kg.

Ngày 25/8 nhập kho 100kg x 13.000 đ/kg

**Yêu cầu: Tính trị giá nguyên vật liệu xuất kho theo các phương pháp**

b1/ FIFO.

b2a/ LIFO cuối kỳ.

b2b/ LIFO sau từng lần nhập.

b3a/ Bình quân cuối kỳ.

b3b/ Bình quân sau từng lần nhập.

Trích một sô nghiệp vụ kinh tế phát sinh tháng 06/200x tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:
Tồn kho đầu kỳ: Thành phẩm A: 100kg, giá thực tế: 50.000đ/kg.

**Ví dụ**

Tình hình nhập, xuất kho trong kỳ:
Ngày 01/06 nhập 200kg, giá thực tế: 53.000đ/kg.
Ngày 10/06 nhập 400kg, giá thực tế: 55.000đ/kg.
Ngày 27/06 nhập 300kg, giá thực tế: 57.000đ/kg.
Ngày 28/06, xuất kho 650kg, giá bán chưa có thuế GTGT: 60.000đ.
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: 4.000.000đ.

***Yêu cầu:***

1. Tính lãi thuần bán hàng trong kỳ trong trường hợp tính giá thực tế hàng xuất kho lần lượt theo các phương pháp FIFO và LIFO.
2. Cho biết ảnh hưởng của việc lựa chọn các phương pháp FIFO và LIFO đến lợi nhuận lần lượt trong các trường hợp:
Giá thực tế hàng nhập kho tăng dần.
Giá thực tế hàng nhập kho giảm dần.
3. Với số liệu của bài tập trên, theo các anh (chị), nên chọn phương pháp nào trong 2 phương pháp FIFO và LIFO ? Tại sao?

## III. KẾ TOÁN CHI TIẾT

### 1. Chứng từ, sổ sách

- Phiếu nhập kho
- Phiếu xuất kho
- Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ
- Phiếu xuất vật tư theo hạn mức
- Biên bản kiểm nghiệm
- Thẻ kho
- Phiếu báo vật tư còn lại cuối kỳ
- Sổ chi tiết vật liệu ……

2. Các phương pháp kế toán chi tiết

- Phương pháp thẻ song song
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển
- Phương pháp sổ số dư

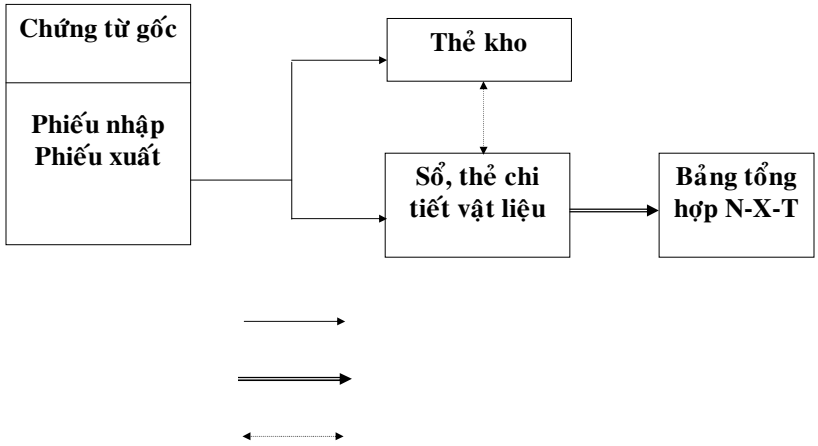

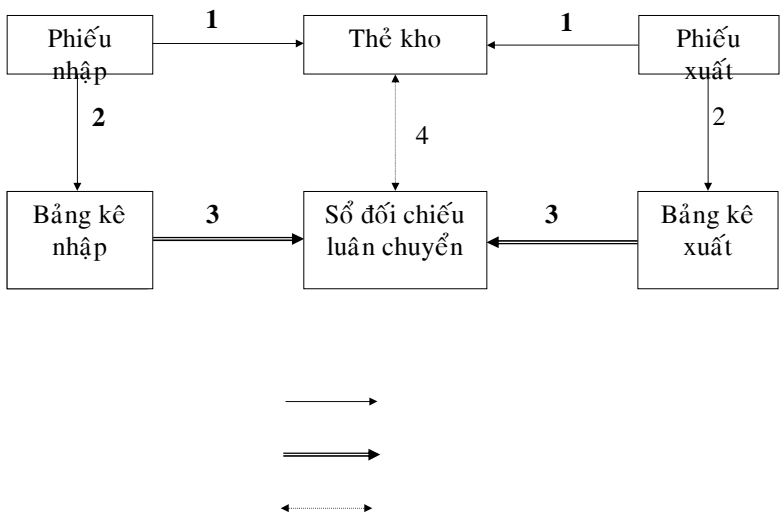
Phiếu nhập
1
Thẻ kho
1
Phiếu xuất
2
4
2
Bảng kê nhập
3
Sổ đối chiếu luân chuyển
3
Bảng kê xuất

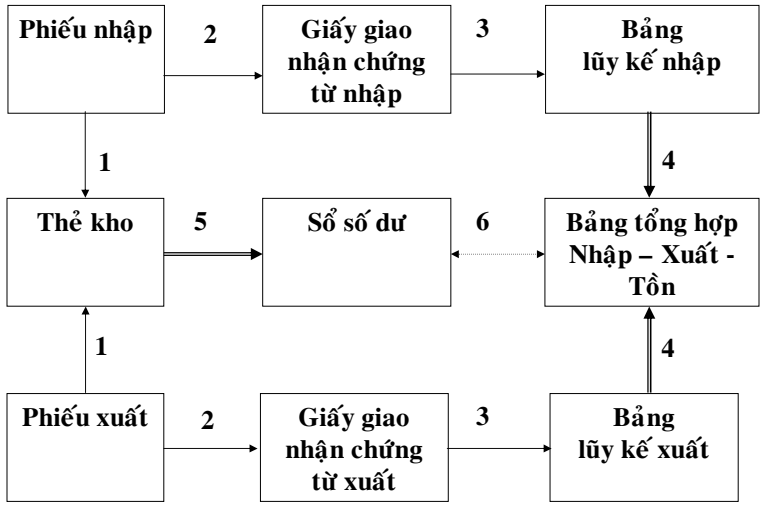
Phiếu nhập
2
Giấy giao nhận chứng từ nhập
3
Bảng lũy kế nhập
1
4
Thẻ kho
5
Sổ số dư
6
Bảng tổng hợp Nhập – Xuất - Tồn
1
4
Phiếu xuất
2
Giấy giao nhận chứng từ xuất
3
Bảng lũy kế xuất

## IV.Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Có 2 phương pháp hạch toán hàng tồn kho

- Phương pháp kê khai thường xuyên(KKTX)
- Phương pháp kiểm kê định kỳ(KKĐK)

Sự khác nhau cơ bản giữa hai phương pháp này là tính chất của việc theo dõi và phản ánh tình hình biến động của hàng tồn kho trên sổ kế toán

## Phương pháp kê khai thường xuyên

Đặc điểm:

- Phản ảnh thường xuyên, liên tục tình hình nhập – xuất (tăng, giảm) của HTK vào sổ kế toán căn cứ vào các chứng từ nhập, xuất.
- Các TK hàng tồn kho (15x) phản ảnh tình hình tăng giảm và số hiện có của HTK.
- Việc kiểm kê HTK cuối kỳ nhằm đối chiếu, kiểm tra tồn kho thực tế với sổ sách.

Được áp dụng ở nhiều DN

# Phương pháp kiểm kê định kỳ

Đặc điểm:

- Không phản ảnh thường xuyên, liên tục các nghiệp vụ xuất (giảm) của HTK vào sổ kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất, giá trị HTK xuất trong kỳ chỉ được xác định vào cuối kỳ, sau khi kiểm kê HTK.

Giá trị hàng xuất trong kỳ = Giá trị hàng tồn ĐK + Giá trị hàng mua trong kỳ - Giá trị hàng tồn cuối kỳ

- Các TK hàng tồn kho (15x) chỉ phản ảnh giá trị HTK đầu kỳ, cuối kỳ theo kết quả kiểm kê. Trong kỳ, các tài khoản HTK được thay thế bằng các TK trung gian.
- Việc kiểm kê HTK cuối kỳ nhằm xác định số lượng và giá trị HTK cuối kỳ

Ít được DN áp dụng trong thực tế, chỉ thích hợp đối với các DN có hàng tồn kho có giá trị nhỏ nhưng nhập xuất thường xuyên. Cần thiết kết hợp với các thủ tục kiểm soát khác.

## V. KẾ TOÁN TỔNG HỢP

*(Theo phương pháp Kê khai thường xuyên)*

### 1. Tài khoản sử dụng

TK 152 – NL, VL

| | |
|---|---|
| SDĐK : Trị giá VL tồn kho đầu kỳ | |
| | |
| SDCK : Trị giá VL tồn kho cuối kỳ | |

## 1. Tài khoản sử dụng

### TK 151 – Hàng mua đang đi đường

| | |
|---|---|
| SDĐK : Trị giá VL đang đi đường đầu kỳ | |
| | |
| SDCK : Trị giá hàng đã mua hiện còn đang đi trên đường | |

## 2. Hướng dẫn hạch toán

### a. Vật liệu nhập do mua ngoài

TH1: Nếu vật liệu và hóa đơn cùng về

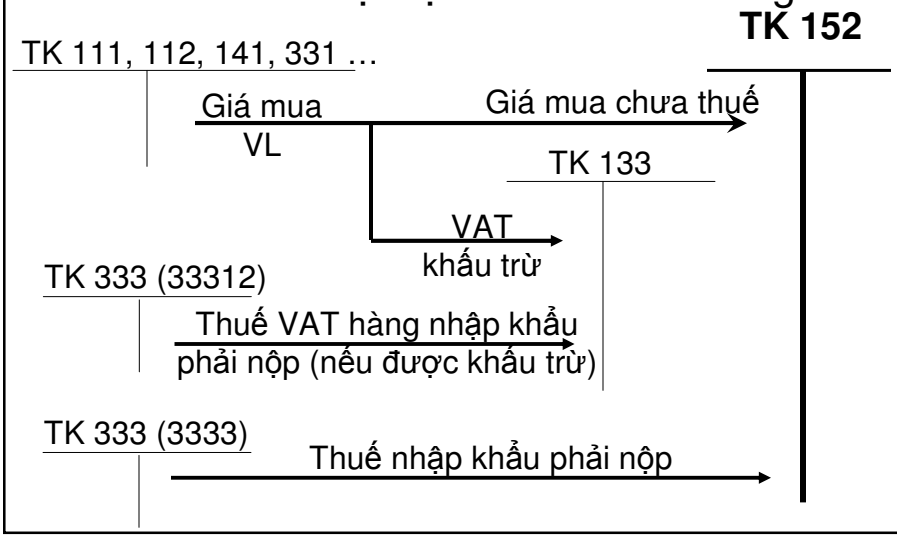

Ví dụ 1

Mua nguyên vật liệu nhập kho đủ, giá mua chưa có thuế GTGT:15.000.000đ, thuế suất thuế GTGT: 10%, chi phí vận chuyển chưa có thuế GTGT: 200.000đ, thuế suất thuế GTGT của dịch vụ vận tải: 10%, tất cả trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu: Định khoản.

viduNLVL_CCDC.xls

**TH 2:**
**VL về, hoá đơn chưa về**

Làm thủ tục nhập kho khi hàng về, **không hạch toán**, lưu Phiếu nhập kho, chờ đến cuối tháng:

☑ Nếu hóa đơn về trong kỳ, hạch toán như trường hợp 1

**Nếu đến cuối kỳ hoá đơn chưa về:**

## Sơ đồ hạch toán

TK 331 → Giá tạm tính VL nhập kho → **TK 152**

* Điều chỉnh khi nhận hóa đơn, sử dụng phương pháp

+Ghi bổ sung, hoặc

+ Phương pháp ghi số âm.

**TH 3: Hóa đơn về, NVL chưa về**

Lưu hóa đơn, không hạch tóan,chờ đến cuối tháng:

☑Nếu **NVL** về trong kỳ, hạch toán như trường hợp 1

**Nếu đến cuối kỳ NVL chưa về,**

# Sơ đồ hạch toán

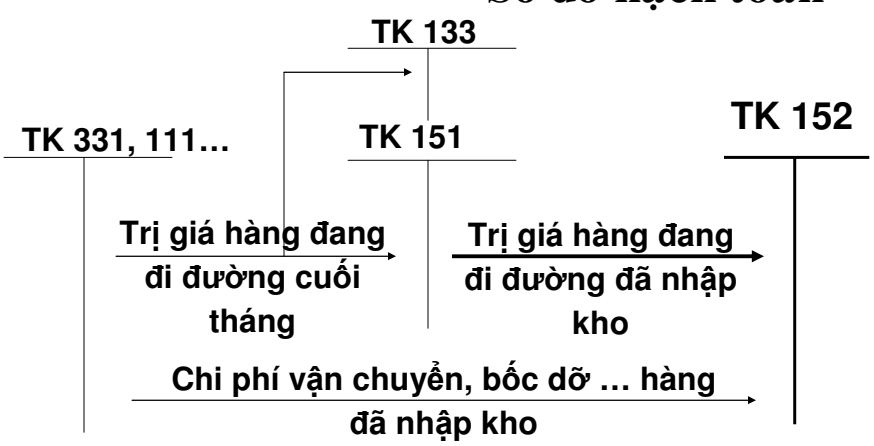


**Ví dụ 2**

1) Nhập kho một lô nguyên vật liệu nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hóa đơn của người bán, do đó tạm tính giá nhập kho là 50.000.000đ
2) Nhận được hóa đơn GTGT của người bán, trị giá mua chưa có thuế GTGT của nguyên vật liệu hóa là 100.000.000đ, thuế suất thuế GTGT: 10%, thanh toán đủ bằng TGNH cho người bán nhưng đến cuối tháng nguyên vật liệu vẫn chưa về nhập kho.
3) Sang tháng sau nhận được hóa đơn GTGT của người bán về số nguyên vật liệu tạm tính giá nhập kho ở nghiệp vụ 1, giá mua chưa có thuế GTGT theo hóa đơn: 55.000.000đ, thuế suất thuế GTGT: 10%. Doanh nghiệp đã chi tiền mặt trả đủ cho người bán.
4) Sang tháng sau, số nguyên vật liệu ở nghiệp vụ 2 đã về nhập kho đủ.

Yêu cầu: Định khoản.

viduNLVL_CCDC.xls

TH4: VL mua về thừa, thiếu so với hóa đơn

+ Nếu thừa, thiếu trong định mức

Ghi theo giá hóa đơn

+ Nếu thừa, thiếu ngoài định mức

Lập biên bản, tìm nguyên nhân và xử lý

**Qui trình**:

Ghi nhận → Xử lý

* Nếu thiếu so với hóa đơn

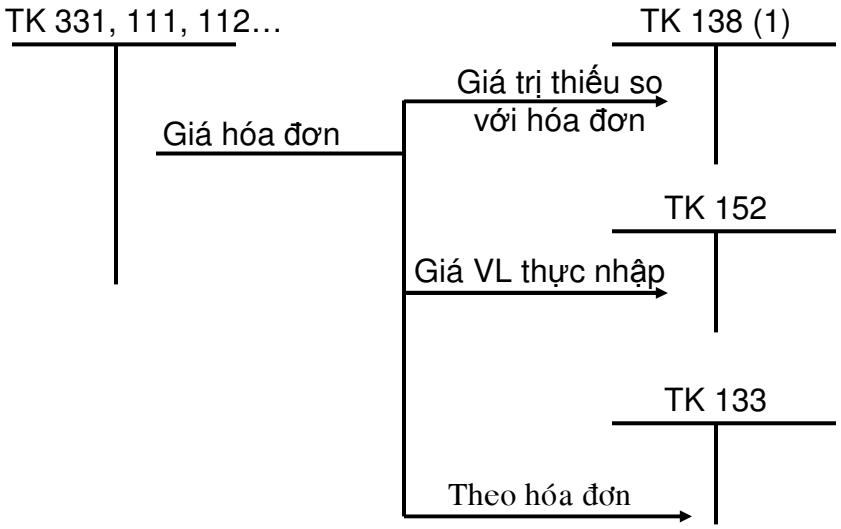

* Xử lý NVL thiếu:

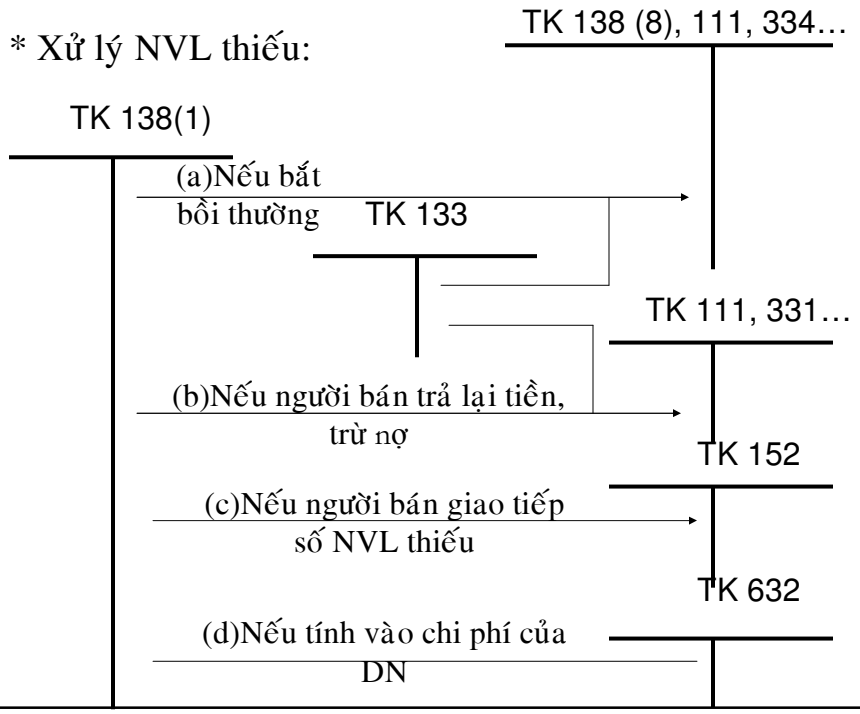


* Nếu thừa so với hóa đơn:

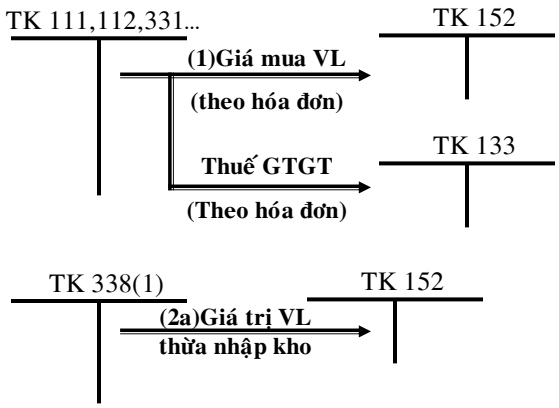


**(2b)Ghi Nợ TK 002 nếu VL thừa không nhập kho mà bảo quản riêng**

* Xử lý hàng thừa (2aTH cho nhập kho nvl thừa):

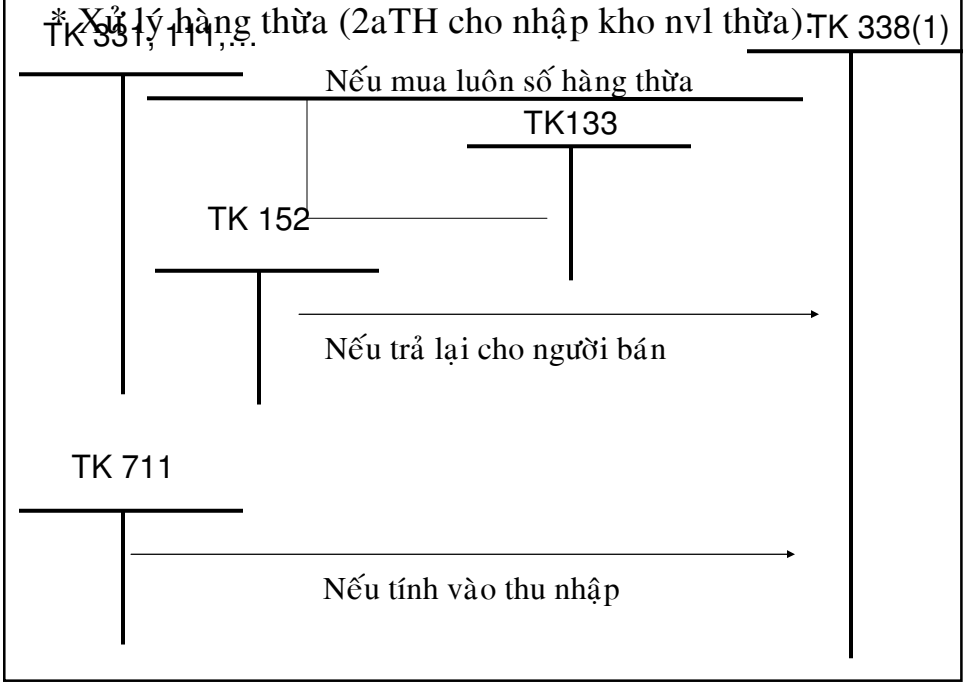


* Xử lý hàng thừa (TH cho bảo quản riêng):

Ví dụ 3

1) Mua nguyên vật liệu đã thanh toán đủ cho người bán bằng chuyển khoản, giá mua chưa có thuế GTGT: 50.000.000đ, nhưng khi kiểm nhận nhập kho thấy thiếu một số nguyên vật liệu theo giá mua chưa có thuế GTGT: 1.000.000đ chưa rõ lý do. Thuế suất thuế GTGT: 10%.
2) Mua nguyên vật liệu đã đồng ý thanh toán nhưng chưa trả tiền, giá mua chưa có thuế GTGT theo hóa đơn: 30.000.000đ, nhưng khi kiểm nhận nhập kho thấy thừa một số nguyên vật liệu theo giá mua chưa có thuế GTGT: 500.000đ chưa rõ lý do. Thuế suất thuế GTGT: 10%.

Yêu cầu: Định khoản.

Ví dụ 3b

3) Xử lý nguyên vật liệu thiếu ở nghiệp vụ 1 bắt nhân viên mua hàng bồi thường 50%, phần còn lại doanh nghiệp chịu.
4) Xử lý nguyên vật liệu thừa ở nghiệp vụ 2: mua luôn, người bán đã xuất hoá đơn, DN chưa trả tiền.

Yêu cầu: Định khoản.

TH5: Trả lại hàng, được hưởng chiết khấu, giảm giá

# *Các khái niệm:

Chiết khấu thương mại

Chiết khấu thanh toán

Giảm giá

Trả lại.

TH5: Trả lại hàng, được hưởng chiết khấu, giảm giá

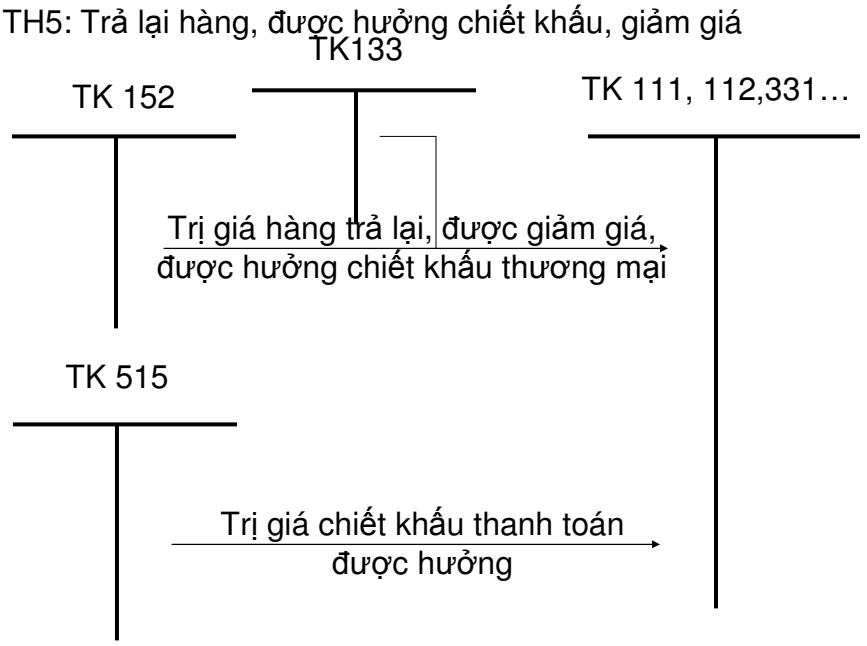

b. Vật liệu tự chế hoặc thuê ngoài gia công

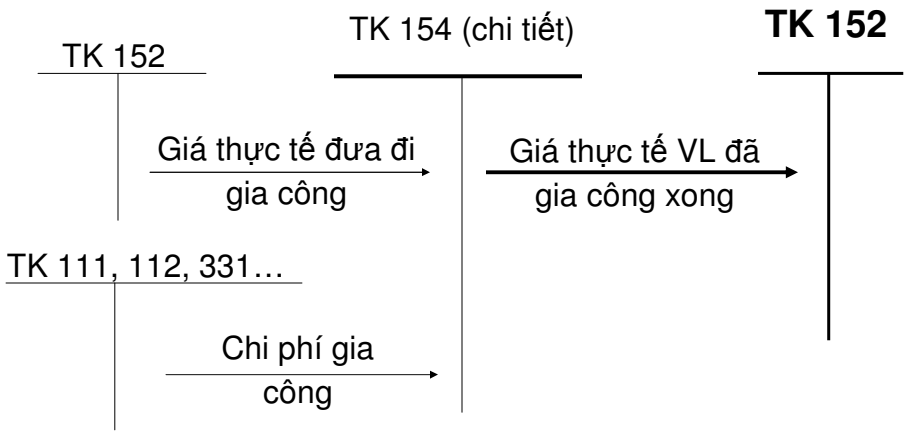


c. Nhận vốn góp LD, vốn cổ phần bằng VL

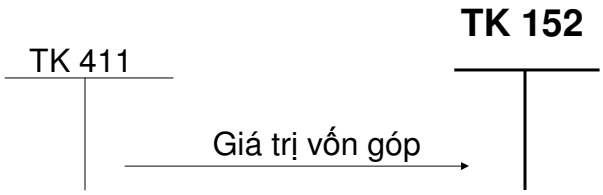


d. Được biếu tặng VL

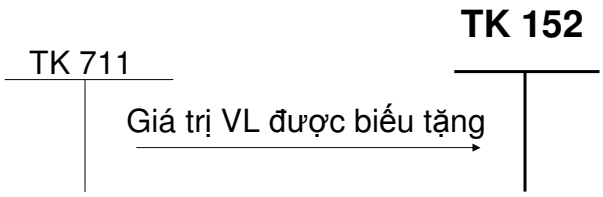

c. VL xuất dùng cho hd sản xuất kd

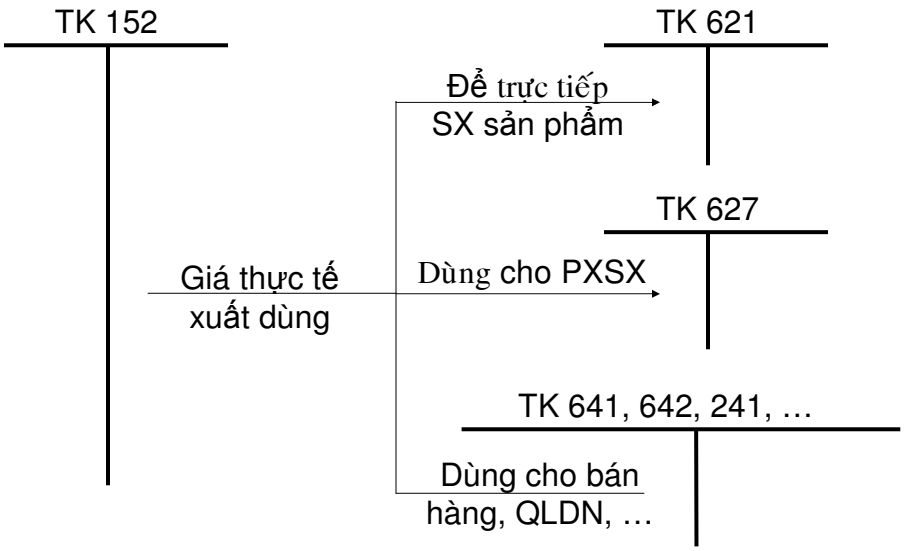


+ Nếu VL xuất dùng sử dụng không hết

* T/h tháng sau còn tiếp tục sử dụng :

→ Để VL lại xưởng

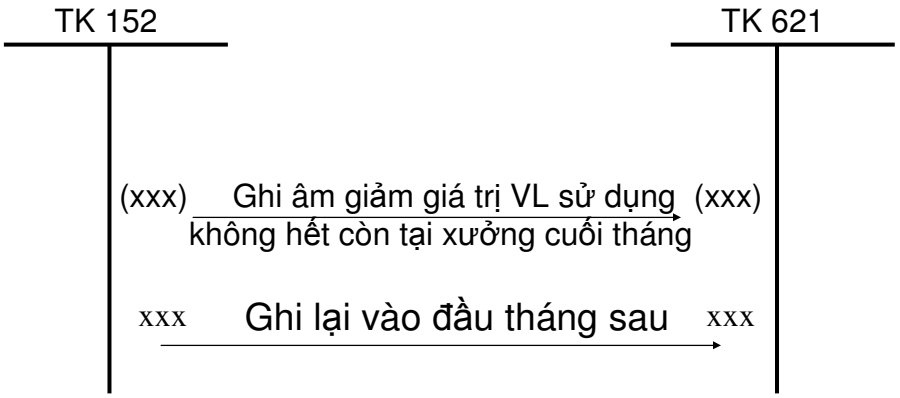

+ Nếu VL xuất dùng sử dụng không hết

* T/h tháng sau không sử dụng nữa :

→ Nộp trả VL lại kho

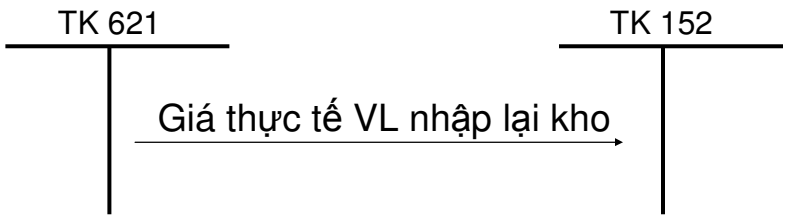


f. Xuất VL để bán

**TK 152**

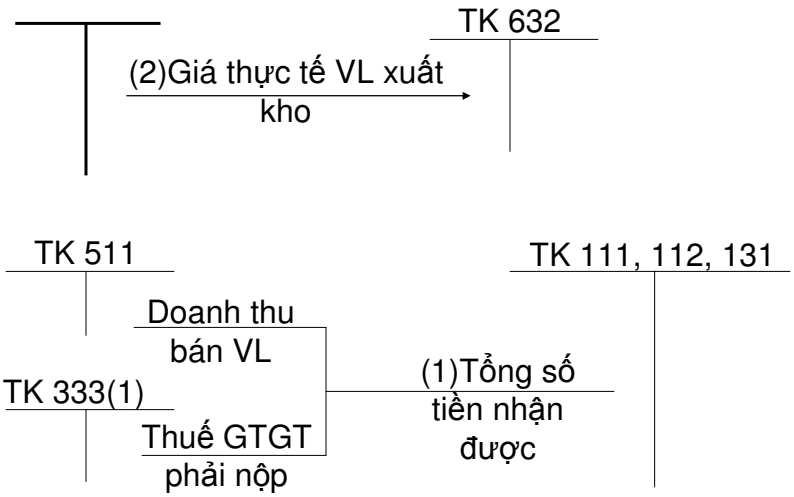

**Ví dụ 4**

Tồn đầu tháng 1/N của vật liệu B: 1.000 kg x 10.000đ/kg = 10.000.000đ

Trong kỳ phát sinh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Xuất 500 kg vật liệu B dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm.
2. Xuất 100 kg vật liệu B dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp.
3. Nhập kho 500 kg vật liệu B, giá mua chưa thuế GTGT 10.200đ/kg, thuế GTGT thuế suất 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 525.000đ, trong đó có thuế GTGT thuế suất 5%.
4. Nhập kho 500 kg vật liệu B, giá mua chưa thuế GTGT 10.000đ/kg, thuế GTGT thuế suất 10%, chưa thanh toán tiền cho người bán, chi phí vận chuyển thanh toán bằng tiền mặt 262.500đ, trong đó có thuế GTGT thuế suất 5%.
5. Chuyển TGNH thanh toán toàn bộ tiền hàng vật liệu mua ở nghiệp vụ 3 và 4.
6. Xuất vật liệu B dùng trực tiếp sản xuất sản phẩm: 600kg.
7. Xuất vật liệu B dùng trực tiếp ở sản xuất sản phẩm: 200kg.
8. Xuất vật liệu B dùng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 100kg.

**Yêu cầu: Định khoản.**
***Biết rằng:*** **DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp Kê khai thương xuyên, Tính giá xuất kho theo phương pháp FIFO**

h. Xuất VL đem đi góp vốn

+ Nếu giá trị VL lớn hơn giá của HĐLD đánh giá

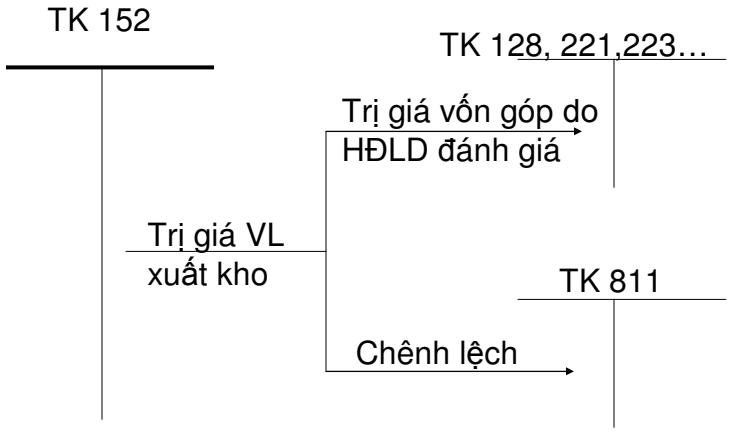

h. Xuất VL đem đi góp vốn

+ Nếu giá trị VL nhỏ hơn giá của HĐLD đánh giá

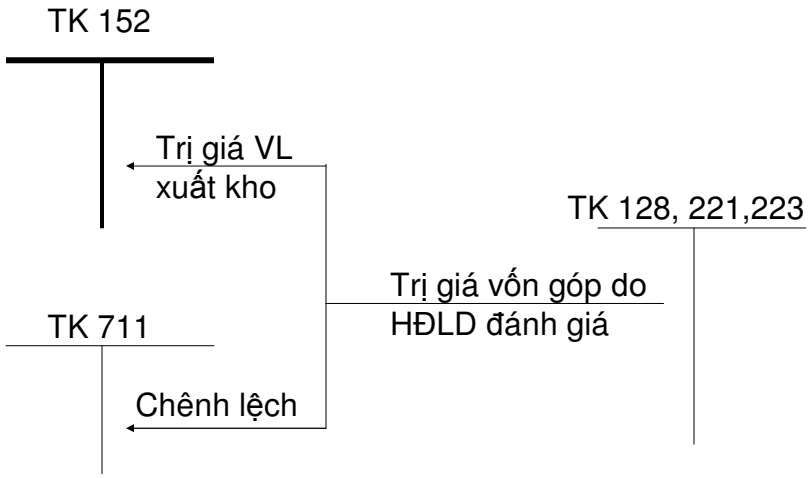


+ Nếu giá trị VL nhỏ hơn giá của HĐLD đánh giá

Lưu ý: nếu góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

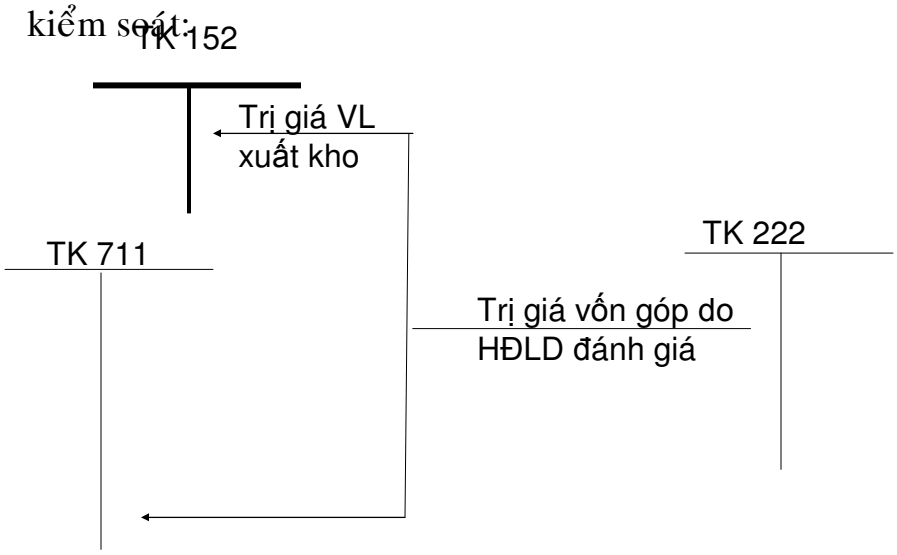

i. Xuất VL cho vay, cho mượn tạm thời

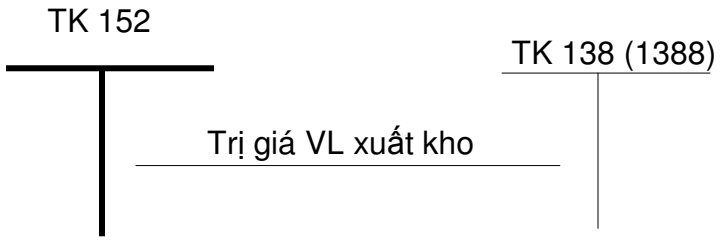


## VI. KẾ TOÁN TỔNG HỢP NVL

*(Theo phương pháp Kiểm kê định kỳ)*

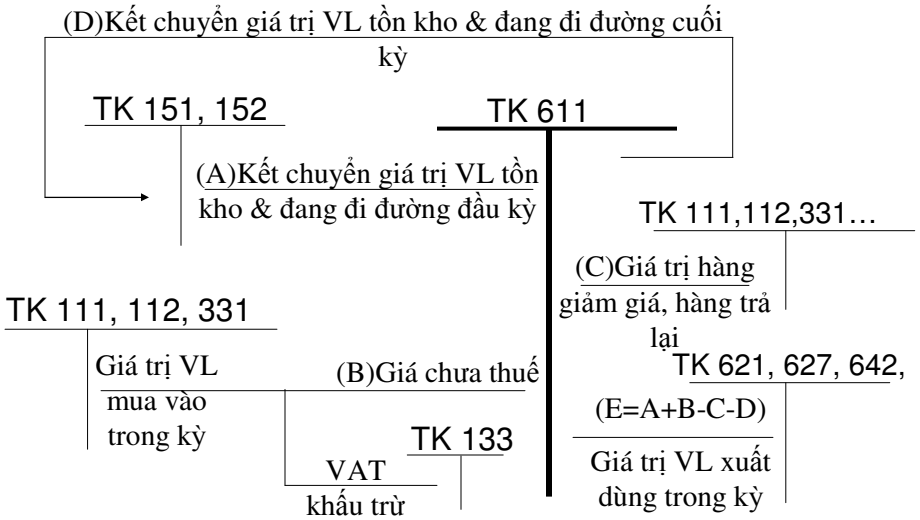

## B.KẾ TOÁN CÔNG CỤ DỤNG CỤ

### I. Khái niệm

CCDC là những tư liệu lao động không thỏa mãn các tiêu chuẩn để trở thànhTSCĐ

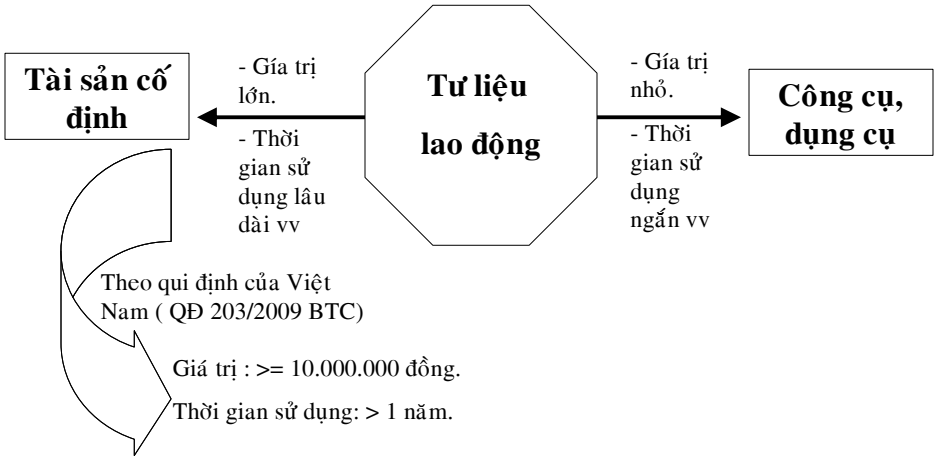


## II. Phân loại theo thoi gian su dung

- Loại phân bổ 1 lần
- Loại phân bổ nhiều lần

## III. Đánh giá CCDC, kế toán chi tiết CCDC: giống NLVL

## IV. KẾ TOÁN CCDC (theo phph KKTX)

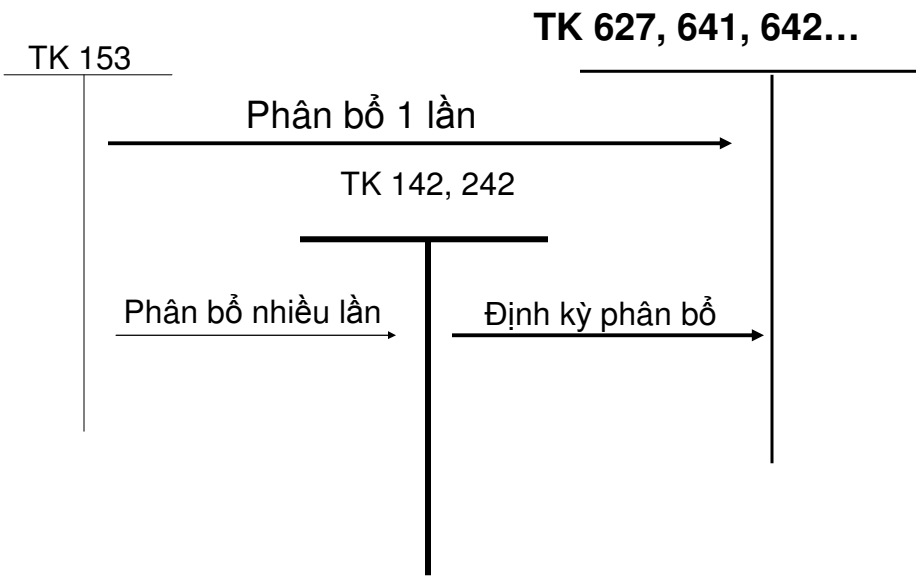


$$\text{Mức phân bổ định kỳ} = \frac{\text{Giá trị xuất dùng}}{\text{Số lần phân bổ}}$$

$$\text{Mức phân bổ lần cuối} = \text{Giá trị xuất dùng} - \text{Phân bổ lũy kế} - \text{Phế liệu thu hồi} - \text{Gía trị bồi thường}$$

Ví dụ 5

1) Xuất kho công cụ, dụng cụ dùng cho bộ phận bán hàng, trị giá 5.000.000đ, phân bổ 2 lần (trong cùng 1 niên độ kế toán).
2) Phân xưởng sản xuất báo hỏng một công cụ, dụng cụ trị giá khi xuất dùng: 6.000.000đ, phế liệu thu hồi nhập kho 500.000đ (công cụ, dụng cụ này thuộc loại phân bổ 2 lần trong 1 niên độ kế toán).

Yêu cầu: Định khoản

## C.KIỂM KÊ, ĐÁNH GIÁ LẠI VÀ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

# I. Phát hiện thừa, thiếu khi kiểm kê

+ Phát hiện thiếu

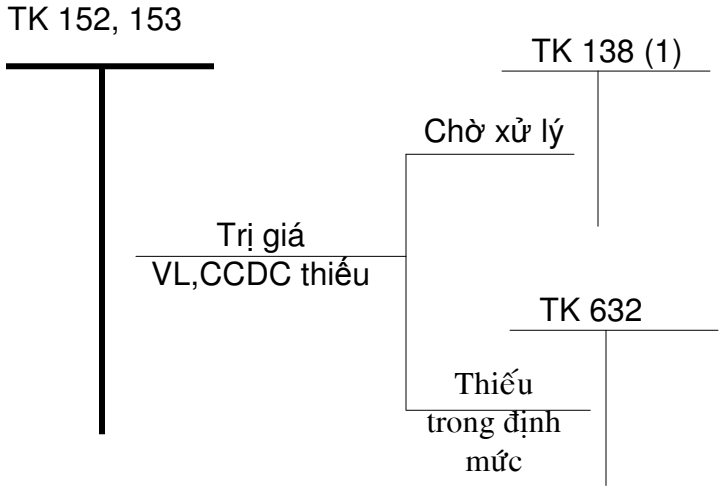


+ Phát hiện thừa

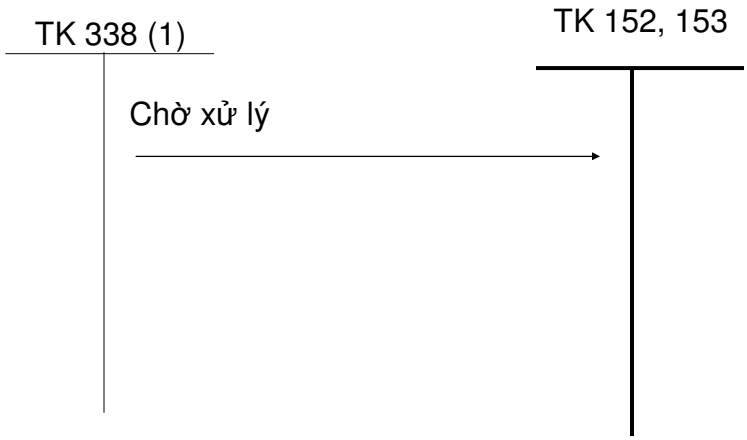

## II. Đánh giá lại

## C.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

***Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*** **là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm.**

***Mục đích: giúp cho doanh nghiệp có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, đảm bảo cho doanh nghiệp phản ánh giá trị vật tư hàng hóa tồn kho không cao hơn giá cả trên thị trường**

* Điều kiện: Khi giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc (trên sổ sách), cần phải lập dự phòng

## * Điều kiện và nguyên tắc:

Khi giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc (trên sổ sách), cần phải lập dự phòng

- Có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của Bộ Tài chính hoặc các bằng chứng khác chứng minh giá vốn hàng tồn kho.
- Là những vật tư hàng hóa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Trường hợp nguyên vật liệu có giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc nhưng giá bán sản phẩm dịch vụ được sản xuất từ nguyên vật liệu này không bị giảm giá thì không được trích lập dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho đó.
- Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Trích lập dự phòng theo từng loại NVL,hh.

## *Phương pháp xác định

Mức dự phòng giảm giá vật tư hàng hóa = Lượng vật tư hàng hóa thực tế tồn kho tại thời điểm lập báo cáo tài chính x (Giá gốc hàng tồn kho theo sổ kế toán - Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho)

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho (giá trị dự kiến thu hồi) là giá bán (ước tính) của hàng tồn kho trừ chi phí để hoàn thành sản phẩm và chi phí tiêu thụ (ước tính)

# Sơ đồ hạch toán

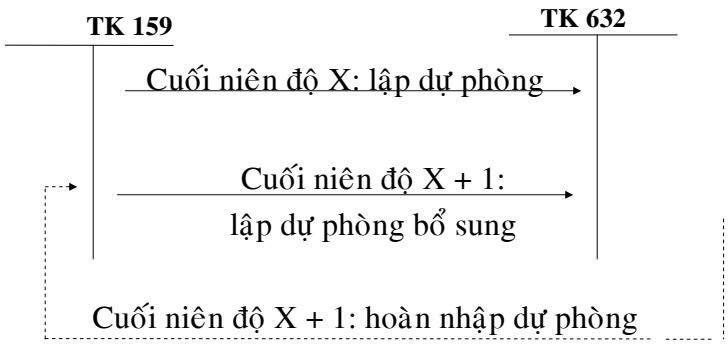


Số lượng 10.000 kg, giá ghi sổ 20.000đ/kg, giá thị trường ngày 31/12/N là 15.000/kg.

***Yêu cầu:***

Ví dụ 6

a. Trích lập dự phòng ngày 31/12/N.

b. Trích lập dự phòng năm N+1, giả sử ngày 31/12/N+1, giá thị trường là 18.000đ/kg. Số lượng không thay đổi.

c. Trích lập dự phòng năm N+2, giả sử ngày 31/12/N+2, giá thị trường là 16.000đ/kg. Số lượng không thay đổi.

# HẾT CHƯƠNG 2